

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÀU BÀNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16-4-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
tranh chấp về cấp dưỡng cho con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Tuấn Tú;

Ông Huỳnh Thanh Hưng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1977, nơi cư trú: tổ 4, ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

**- Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ 4, ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 11 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Đỗ Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh Đỗ Văn T chung sống với chị Nguyễn Thị T năm 2005, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L theo giấy chứng nhận kết hôn chứng nhận kết hôn số 123 quyền số 01/2005 do Ủy ban nhân dân xã L cấp ngày 27-10-2005, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc,

đến năm 2016 nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do làm ăn thua lỗ, kinh tế thiếu thốn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn kéo dài. Vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 05-2018 cho đến nay. Anh T thừa nhận có mối quan hệ tình cảm nam nữ với người phụ nữ khác và đang chung sống với người này từ tháng 10 – 2018 cho đến nay nhưng chưa có con chung.

Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh T yêu cầu được ly hôn chị T.

Về nuôi con chung: vợ chồng có ba con chung là Đỗ Duy P, sinh ngày 21-3-2006; Đỗ Gia H, sinh ngày 13-11-2008 và Đỗ Phúc T, sinh ngày 11-3-2016. Anh T đồng ý giao 03 con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu P và cháu H mỗi cháu 5.000.000 đồng/tháng (năm triệu đồng/tháng), đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T 3.000.000 đồng/tháng (ba triệu đồng/tháng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: anh T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 19-02-2019, quá trình tham gia tố tụng và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như anh T trình bày là đúng.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: quá trình chung sống vợ chồng chị chưa xảy ra cãi nhau, anh T đi làm, chị T ở nhà chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con, chưa có bất kì mâu thuẫn nào. Nguyên nhân anh T yêu cầu ly hôn là do anh T ra ngoài có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chị T có khuyên bảo nhưng anh T không quay về, vẫn sống với người phụ nữ này cho đến nay. Việc anh T ở chung với người phụ nữ khác chị biết nhưng không trình báo chính quyền địa phương xử lý, do anh T còn đi làm ăn nên chị sợ mất mặt chồng. Anh T không chung sống với chị T nhau từ tháng 10 năm 2018 cho đến nay, chỉ đi về thăm nhà trong khoảng thời gian ngắn rồi lại đi. Anh T yêu cầu ly hôn chị T không đồng ý vì vợ chồng chị không có mâu thuẫn, chị T vẫn chu toàn việc nhà cửa, chăm lo các con. Bản thân chị vẫn còn tình cảm với anh T, việc vợ chồng chị ly hôn ảnh hưởng đến tâm lý các con đang độ tuổi học hành. Do đó, chị mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Về nuôi con chung: Chị T thừa nhận vợ chồng chị có 03 con chung như anh T trình bày. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, chị đồng ý nuôi 03 con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 cháu P, H mỗi cháu 5.000.000 đồng/tháng (năm triệu đồng/tháng), cấp dưỡng nuôi cháu T 3.000.000 đồng/tháng (ba triệu đồng/tháng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 19-02-2019, cháu Đỗ Duy P và cháu Đỗ Gia H có nguyện vọng được sống với chị T.

Theo biên bản xác minh ngày 18 tháng 02 năm 2019, ông Nguyễn Thanh A – cán bộ Tư pháp xã L cung cấp như sau: nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh T và chị T địa phương không biết rõ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời anh T trình bày bổ sung như sau: chị T không có việc làm, chỉ ở nhà chăm lo cho các con. Anh T làm về xây dựng, là trụ cột chính trong gia đình, toàn bộ chi phí trong gia đình anh T là người lo liệu. Toàn bộ tài sản trong gia đình là tự bản thân anh đi làm tạo dựng nên. Tuy nhiên, chị T không tôn trọng anh, cho rằng anh sống nhờ gia đình bên vợ nên anh không thể chung sống với chị T được nữa.

Bị đơn chị T giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình tố tụng đồng thời trình bày bổ sung như sau: chị sống phụ thuộc hoàn toàn vào anh T, chị chỉ ở nhà đưa đón con đi học, chăm sóc cho các con, chị không có nguồn thu nhập nào khác ngoài các khoản tiền anh T đưa về cho chị. Việc anh T cho rằng chị không tôn trọng anh T là do anh T nài ra để đòi ly hôn với chị.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Đỗ Văn T khởi kiện chị Nguyễn Thị T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con, chị T có nơi cư trú tại ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về hôn nhân: hôn nhân của anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị T là hôn nhân hợp pháp. Anh Thuận yêu cầu ly hôn chị T, cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do khó khăn về kinh tế và chị T không tôn trọng anh. Chị T không đồng ý ly hôn và cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, do anh T có mối quan hệ tình cảm nam

nữ với người phụ nữ khác nên không còn chăm sóc cho gia đình vợ con. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, anh T thừa nhận có mối quan hệ tình cảm nam, nữ và sống chung với người phụ nữ khác từ tháng 10 năm 2018 cho đến nay nhưng chưa có con chung. Bản thân anh T có vợ con nhưng không chung thủy, không quan tâm, chăm sóc chị T, không thực hiện nghĩa vụ sống chung với chị T là vi phạm quy định của pháp luật về tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị T vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, anh T yêu cầu ly hôn chị T là không có cơ sở chấp nhận.

Do yêu cầu ly hôn của anh T không được Tòa án chấp nhận nên Tòa án không giải quyết về việc nuôi con chung và cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đỗ Văn T đối với bị đơn chị Nguyễn Thị T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con.

2. Về án phí: Anh Đỗ Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/000208824 ngày 04-01-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***đã ký***

**Nguyễn Ánh Tuyết**